

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PROTEX
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PROTEX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PROTEX APPARELS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PROTEX APPARELS JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108599879

3. Ngày thành lập: 23/01/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 10 hẻm 145/26/48, ngách 145/26, ngõ 193, đường Phúc Lợi, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây lấy sợi	0116
6.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
7.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
8.	Trồng cây hàng năm khác	0119
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
11.	Trồng cây chè	0127
12.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
13.	Trồng cây lâu năm khác	0129
14.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
15.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
16.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
17.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
18.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
19.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
20.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
21.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
22.	Khai thác gỗ	0220
23.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231

24.	Thu nhật lâm sản khác trừ gỗ	0232
25.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
26.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
27.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
29.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
30.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
31.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
32.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
33.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
34.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
35.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
36.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
37.	Sản xuất đường	1072
38.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
39.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
40.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
41.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
42.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
43.	Sản xuất sợi	1311
44.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
45.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
46.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
47.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
48.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
49.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
50.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
51.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
52.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
53.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
54.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
55.	Sản xuất giày, dép	1520
56.	Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
57.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
58.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
59.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
60.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
61.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

62.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
63.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	1709
64.	In ấn	1811
65.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
66.	Sao chép bản ghi các loại	1820
67.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
68.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
69.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
70.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
71.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
72.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
73.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
74.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
75.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
76.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
77.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
78.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
79.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
80.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
81.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
82.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
83.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
84.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
85.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
86.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
87.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
88.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
89.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
90.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
91.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
92.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
93.	Hoạt động viễn thông khác	6190
94.	Lập trình máy vi tính	6201
95.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

96.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
97.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
98.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
99.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
100.	Xây dựng nhà để ở	4101
101.	Xây dựng nhà không để ở	4102
102.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
103.	Phá dỡ	4311
104.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
105.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
106.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
107.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
108.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4513
109.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
110.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
111.	Bán mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4541
112.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
113.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4543
114.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (loại trừ hoạt động đấu giá)	4610
115.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
116.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
117.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: Bán buôn vải Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác Bán buôn hàng may mặc Bán buôn giày dép	4641
118.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
119.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
120.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
121.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661

122.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
123.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực nông nghiệp - Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp. - Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.	4669
124.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
125.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
126.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
127.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
128.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
129.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
130.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
131.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
132.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
133.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
134.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
135.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
136.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
137.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
138.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
139.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
140.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
141.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ Hóa chất trong lĩnh vực nông nghiệp - Bán lẻ hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp - Bán lẻ hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm	4773
142.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ hoạt động đấu giá)	4774
143.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781

144.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
145.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
146.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
147.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá)	4799
148.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
149.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
150.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
151.	Đào tạo sơ cấp	8531
152.	Đào tạo trung cấp	8532
153.	Đào tạo cao đẳng	8533
154.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
155.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
156.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
157.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
158.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
159.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
160.	Cho thuê xe có động cơ	7710
161.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
162.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
163.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
164.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
165.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
166.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
167.	Dịch vụ đóng gói	8292
168.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá)	8299
169.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

